TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM – CTCP
2026.07.30 20:35:58 +07'00'

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.106.629.103.148**	**1.168.101.074.571**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**167.778.159.726**	**551.069.390.825**
111	1. Tiền		97.677.954.246	92.474.779.866
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.100.205.480	458.594.610.959
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**659.663.947.945**	**338.393.112.328**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		659.663.947.945	338.393.112.328
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**228.835.807.509**	**229.343.509.274**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	154.879.719.332	165.291.356.704
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.060.636.147	7.260.422.864
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	147.832.233.126	141.890.198.247
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(79.936.781.096)	(85.098.468.541)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**420.260.303**	**232.063.792**
141	1. Hàng tồn kho		420.260.303	232.063.792
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**49.930.927.665**	**49.062.998.352**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	739.323.107	303.384.343
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.606.185.561	38.531.944.549
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	10.585.418.997	10.227.669.460
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.565.774.981.977**	**7.461.659.038.067**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**100.000.000**	**100.000.000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	100.000.000	100.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**770.314.811.387**	**774.335.225.361**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	21.523.905.216	23.298.172.931
222	*- Nguyên giá*		*141.184.586.630*	*142.788.438.668*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(119.660.681.414)*	*(119.490.265.737)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	748.790.906.171	751.037.052.430
228	*- Nguyên giá*		*773.590.228.538*	*773.590.228.538*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(24.799.322.367)*	*(22.553.176.108)*
240	**IV. Bất động sản đầu tư**	**13**	**8.054.991.561**	**9.484.315.715**
241	- Nguyên giá		29.492.046.684	45.327.359.252
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.437.055.123)	(35.843.043.537)
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**30.452.413.961**	**25.116.108.838**
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		29.129.686.688	25.116.108.838
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.322.727.273	-
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**6.740.462.103.899**	**6.635.918.030.356**
261	1. Đầu tư vào công ty con		4.795.133.139.561	4.795.133.139.561
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.853.927.974.544	2.756.386.694.544
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		379.649.741.580	379.649.741.580
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		(1.288.248.751.786)	(1.295.251.545.329)
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**16.390.661.169**	**16.705.357.797**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	16.390.661.169	16.705.357.797
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.672.404.085.125**	**8.629.760.112.638**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**927.736.236.427**	**1.146.355.407.145**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**377.022.361.051**	**595.831.131.769**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.346.537.730	4.617.370.670
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	161.350.266	687.570.408
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	361.018.494	358.996.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	111.140.097.957	110.954.430.117
315	5. Phải trả người lao động		23.746.800.067	22.371.655.550
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.158.005.729	2.092.970.448
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		140.000.000	140.000.000
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	129.084.184.822	129.616.442.590
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	80.802.764.800	294.839.451.800
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.081.601.186	30.152.243.686
330	**II. Nợ dài hạn**		**550.713.875.376**	**550.524.275.376**
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	550.713.875.376	550.524.275.376
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**21**	**7.744.667.848.698**	**7.483.404.705.493**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.780.000.000.000*	*6.780.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		471.456.210.038	403.886.210.038
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		493.211.638.660	299.518.495.455
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*231.948.495.455*	*164.364.430.922*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*261.263.143.205*	*135.154.064.533*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.672.404.085.125**	**8.629.760.112.638**

M.S.D.N: 0100100047 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM CTCP
P. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Huyền	**Nguyễn Viết Liêm**	**Nghiêm Xuân Đa**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND	6 tháng 2026 VND	6 tháng 2025 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**523.857.529.809**	**261.329.352.011**	**788.467.981.723**	**791.298.859.552**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**523.857.529.809**	**261.329.352.011**	**788.467.981.723**	**791.298.859.552**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**24**	**519.684.619.400**	**257.377.214.860**	**781.595.412.558**	**784.878.885.193**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.172.910.409**	**3.952.137.151**	**6.872.569.165**	**6.419.974.359**
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	277.115.868.586	160.181.983.697	307.671.775.849	174.054.347.679
23	6. Chi phí tài chính	26	(3.814.098.524)	6.229.639.508	(454.693.125)	14.799.934.818
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		2.729.416.438	6.363.532.995	*6.077.687.671*	*14.674.569.046*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	33.615.690.522	33.008.093.054	53.100.555.116	49.379.304.811
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**251.487.186.997**	**124.896.388.286**	**261.898.483.023**	**116.295.082.409**
31	9. Thu nhập khác	28	166.434.290	4.684.000.000	715.454.546	4.754.000.000
32	10. Chi phí khác	29	1.350.794.364	17.728.603	1.350.794.364	87.728.603
40	**11. Lợi nhuận khác**		**(1.184.360.074)**	**4.666.271.397**	**(635.339.818)**	**4.666.271.397**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**250.302.826.923**	**129.562.659.683**	**261.263.143.205**	**120.961.353.806**
60	**13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**250.302.826.923**	**129.562.659.683**	**261.263.143.205**	**120.961.353.806**

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Viết Liêm
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0100100047 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM CTCP * P. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng 2026 VND	6 tháng 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***261.263.143.205***	***120.961.353.806***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.882.330.313	4.327.117.933
03	- Các khoản dự phòng		(12.164.480.988)	(2.180.337.857)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		118.581.528	(152.004.711)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(300.544.355.136)	(169.624.304.313)
06	- Chi phí đi vay		6.077.687.671	14.674.569.046
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(39.367.093.407)***	***(31.993.606.096)***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		5.237.398.661	146.278.441.068
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(4.201.774.361)	(2.706.299.415)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.290.378.128)	(24.976.300.683)
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		(322.121.968)	364.965.649
14	- Chi phí đi vay đã trả		(6.297.128.767)	(14.843.505.862)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.073.942.500)	(6.344.647.560)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(49.315.040.470)***	***65.779.047.101***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(228.412.353)	(34.500.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		645.454.546	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(321.270.835.617)	(192.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	201.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(97.541.280.000)	(241.438.056.116)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	550.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		298.576.173.317	202.031.545.409
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(119.818.900.107)***	***(29.891.010.707)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		530.000.000.000	513.144.097.222
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(744.038.056.600)	(770.581.019.472)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.021.994)	(67.260.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(214.040.078.594)***	***(257.504.182.250)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(383.174.019.171)**	**(221.616.145.856)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng 2026 VND	6 tháng 2025 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**551.069.390.825**	**1.110.574.884.439**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(117.211.928)	152.004.711
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**167.778.159.726**	**889.110.743.294**

Nguyễn Thị Huyền	**Nguyễn Viết Liêm**	**Nghiêm Xuân Đa**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty
Khách sạn Phương Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 37 của Báo cáo tài chính riêng này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi.
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí kiểm toán,.... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.)

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích, phù hợp với kỳ phát sinh.

2.28 . Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

2.29 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.046.385.330	942.933.989
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	96.631.568.916	91.531.845.877
Các khoản tương đương tiền (ii)	70.100.205.480	458.594.610.959
	167.778.159.726	**551.069.390.825**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026				
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	VND			36.546.918.620
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND			39.689.385.158
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD			3.655.986.251
- Ngân hàng TNHH Indovina	VND			47.915.177
- Ngân hàng TNHH Indovina	USD			3.366.108.662
- Các ngân hàng khác	VND			13.224.009.529
- Các ngân hàng khác	USD			101.206.298
				96.631.529.695
Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3 tháng	4,75%	50.071.575.343
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	VND	3 tháng	4,75%	20.028.630.137
				70.100.205.480

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**659.663.947.945**	**659.663.947.945**	**-**	**338.393.112.328**	**338.393.112.328**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn	659.663.947.945	659.663.947.945		338.393.112.328	338.393.112.328	
	659.663.947.945	**659.663.947.945**	**-**	**338.393.112.328**	**338.393.112.328**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6 tháng	7,1% - 8,0%	155.977.315.069
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	6 tháng	6,3% - 6,5%	205.125.578.082
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6 tháng	6,0% - 7,6%	174.802.323.286
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	6 tháng	7,9%	21.186.353.425
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6 tháng	6,0%	17.444.328.767
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	VND	6 tháng	6,2% - 7,8%	85.128.049.316
				659.663.947.945

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		**4.795.133.139.561**	**(253.998.932.222)**	**4.795.133.139.561**	**(262.130.507.983)**
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	TIS	1.213.702.867.447	(215.686.724.686)	1.213.702.867.447	(224.116.033.115)
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL		800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long		382.500.000.000	-	382.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	VIN	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL [(1)]	HMC	227.645.806.727	-	227.645.806.727	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	TDS	107.420.378.080	-	107.420.378.080	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL [(2)]	TNB	245.057.830.503	-	245.057.830.503	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	HMG	85.013.746.834	-	85.013.746.834	-
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	VGL	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam		34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL		6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL		5.000.000.000	(3.800.214.628)	5.000.000.000	(3.502.481.960)
- Công ty Tôn Phương Nam [(3)]		396.648.756.114	-	396.648.756.114	-

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**2.853.927.974.544**	**(1.001.891.335.857)**	**2.756.386.694.544**	**(1.000.777.045.823)**
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung		943.444.077.561	(943.444.077.561)	943.444.077.561	(943.444.077.561)
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei		739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)		424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
- Công ty TNHH Natsteelvina		98.806.118.098	-	98.806.118.098	-
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng		71.642.335.291	-	71.642.335.291	(1.649.972.190)
- Công ty Cổ phần Vinausteel [4]		285.721.447.631	-	188.180.167.631	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	TNS	62.494.827.000	(32.309.693.369)	62.494.827.000	(33.469.620.831)
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam		61.211.173.021	(14.227.142.281)	61.211.173.021	(11.187.610.285)
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	KMT	43.883.045.602	-	43.883.045.602	-
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn		27.971.223.680	-	27.971.223.680	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật		27.772.749.772	-	27.772.749.772	-
- Công ty Cổ phần RedstarCera	TRT	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
- Công ty TNHH Nippovina		18.308.619.752	(11.910.422.646)	18.308.619.752	(11.025.764.956)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	SDK	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	VDT	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
					-
Đầu tư vào đơn vị khác		**379.649.741.580**	**(32.358.483.707)**	**379.649.741.580**	**(32.343.991.523)**
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		274.240.074.411	(3.858.483.707)	274.240.074.411	(3.843.991.523)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải		76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty TNHH Ống Thép Hàn Xoắn Nippon Steel Việt Nam		28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
		8.028.710.855.685	**(1.288.248.751.786)**	**7.931.169.575.685**	**(1.295.251.545.329)**

(1) Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Nghị quyết số 85/NQ-KK ngày 08 tháng 06 năm 2022, ngày kết thúc đợt phát hành là 22/06/2022, số lượng cổ phiếu bằng cổ tức Tổng Công ty được nhận là 3.507.171 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 06 năm 2026 là 15.197.741 cổ phiếu.

(2) Công ty cổ phần Thép Nhà Bè đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2022, ngày kết thúc đợt phát hành là 31/08/2022, số lượng cổ phiếu bằng cổ tức Tổng Công ty nhận được là 2.065.143 cổ phiếu. Năm 2025, Tổng công ty đăng ký mua 14.939.000 cổ phiếu theo Nghị quyết thông qua số 24/NQ-VNS ngày 18/03/2025 của Hội đồng quản trị - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc mua cổ phiếu riêng lẻ của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè. Tổng số cổ phiếu của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 24.947.002 cổ phiếu, tỷ lệ vốn góp tăng từ 69,07% lên 84,77%.

(3) Trong năm 2021, Công ty Tôn Phương Nam thực hiện tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận chưa phân phối với tổng số tiền 447.110.017.447 VND, vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tương ứng tăng thêm số tiền 201.199.507.851 VND. Tháng 05/2025 Tổng Công ty hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng 5,031% vốn từ Yew Lian Property and Investments PTD.LTD và 0,969% từ LCG Holdings PTE. LTD., - Singapore. Do đó, Tổng vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tăng lên là 491.159.178.954 VND tương ứng tỷ lệ 51%.

(4) Căn cứ Nghị Quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2026 của Công ty Cổ phần Vinausteel, căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-VNS của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, ngày 03/04/2026 Tổng công ty thực hiện góp bổ sung vốn vào Vinausteel số tiền 97.541.280.000 đồng tương ứng 9.754.128 cổ phần. Tại thời điểm 30/06/2026, số lượng cổ phần Tổng công ty đang nắm giữ tại Vinausteel là 36 triệu cổ phần tương ứng với tỷ lệ 36%.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (i)	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	84,77%	84,77%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
- Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất tôn
Công ty liên kết				
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
- Công ty Cổ phần Vinausteel	Hưng Yên	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Hồ Chí Minh	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
- Công ty Cổ phần RedstarCera	Hải Phòng	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
- Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Hồ Chí Minh	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Hồ Chí Minh	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép

(i) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.

Theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.

Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

(ii) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteilingung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam.

Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***147.390.459.606***	***-***	***158.093.531.819***	***-***
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ -	147.390.459.606	-	158.093.531.819	-
Bên khác	***7.489.259.726***	***(5.913.140.072)***	***7.197.824.885***	***(5.913.140.072)***
- Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	(3.754.091.389)	3.754.091.389	(3.754.091.389)
- Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7	1.447.742.335	(1.447.742.335)	1.447.742.335	(1.447.742.335)
- Các đối tượng khác	2.287.426.002	(711.306.348)	1.995.991.161	(711.306.348)
	154.879.719.332	**(5.913.140.072)**	**165.291.356.704**	**(5.913.140.072)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***6.060.636.147***	***(3.044.850.163)***	***7.260.422.864***	***(5.402.650.163)***
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	-	-	2.257.800.000	(2.257.800.000)
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Đông Đô	666.369.000	(666.369.000)	666.369.000	(666.369.000)
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	718.200.000	-	666.900.000	-
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
- Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Mặt Trời Phương Nam	1.063.007.500	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.400.558.484	(165.980.000)	1.456.852.701	(265.980.000)
	6.060.636.147	**(3.044.850.163)**	**7.260.422.864**	**(5.402.650.163)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp	7.609.808.000	-	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ [1]	32.830.489.966	(32.830.489.966)	34.830.489.966	(34.830.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất về lãi chậm trả [1]	79.618.032.806	(23.909.264.389)	78.496.592.491	(23.909.264.389)
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	11.500.000.000	(11.500.000.000)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Công ty Cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL [2]	2.298.134.298	-	2.438.134.298	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC [2]	2.298.134.298	-	2.438.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây [2]	459.626.860	-	487.626.860	-
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	8.158.103	-	11.865.029	-
- Tạm ứng	940.000.000	-	597.900.000	-
- Ký cược, ký quỹ	28.510.312	-	28.510.312	-
- Phải thu khác	5.221.120.268	(186.486.506)	5.278.856.667	(228.503.840)
	147.832.233.126	**(70.978.790.861)**	**141.890.198.247**	**(73.782.678.306)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	**-**	**100.000.000**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	112.448.522.772	(56.739.754.355)	113.327.082.457	(58.739.754.355)
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	11.500.000.000	11.500.000.000	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Công ty Cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL (2)	2.552.550.000	-	2.438.134.298	-
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	7.609.808.000	-	-	-
	134.110.880.772	**(45.239.754.355)**	**128.027.086.866**	**(71.001.624.466)**

Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất

(1) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND.

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 32.830.489.966 VND và tổng tiền lãi tương ứng 79.618.032.806 VND. Số tiền lãi này bao gồm:

TT	Nội dung	Số tiền
		VND
1	Tiền lãi tính đến thời điểm 31/01/2014 (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	13.131.348.883
2	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	10.777.915.506
3	Tiền lãi chậm trả phát sinh trong giai đoạn 2015 đến 2020 ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2020 (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng)	37.219.123.856
4	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ sau năm tài chính 2020 đến nay (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng)	18.489.644.561
		79.618.032.806

(2) Đây là các khoản mà Tổng Công ty phải thu của các doanh nghiệp này tương ứng với cam kết bảo lãnh của họ đối với Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS). Số tiền phải thu được tính theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên tại TNS trên tổng giá trị Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay đầu tư Nhà máy cán thép Thống Nhất. Các khoản này đã được Tổng Công ty điều chỉnh tăng phải thu khác, đối ứng với phải trả khác (thuyết minh số 20) theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 với tổng số tiền là 12.278.495.455 VND. Sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty tiếp tục điều chỉnh các khoản mục này theo số nợ gốc mà TNS đã thanh toán cho Tổng Công ty.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	***5.913.140.072***	-	***5.913.140.072***	-
- Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các khoản khác	711.306.348	-	711.306.348	-
Trả trước cho người bán	***3.044.850.163***	-	***5.402.650.163***	-
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	-	-	2.257.800.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Đông Đô	666.369.000	-	666.369.000	-
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- Các khoản khác	165.980.000	-	265.980.000	-
Phải thu khác	***70.978.790.861***	-	***73.782.678.306***	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	56.739.754.355	-	58.739.754.355	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	11.500.000.000	-	12.261.870.111	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Các khoản khác	186.486.506	-	228.503.840	-
	79.936.781.096	-	**85.098.468.541**	-

9 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảng tin dự báo nguyên vật liệu	400.205.033	161.217.085
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	339.118.074	142.167.258
	739.323.107	**303.384.343**
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An (1)	14.196.116.683	14.396.996.515
- Công cụ dụng cụ	912.203.099	866.285.951
- Chi phí sửa chữa lớn	1.236.560.733	1.314.898.795
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	45.780.654	127.176.536
	16.390.661.169	**16.705.357.797**

(1) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Tổng Công ty cho Công ty TNHH Nippovina thuê cơ sở hạ tầng.

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuê đất các lô đất Tổng Công ty hợp tác kinh doanh (1)	29.129.686.688		25.116.108.838	
	29.129.686.688		**25.116.108.838**	

Thông tin bổ sung cho các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:

(1) Tiền thuê đất tại các khu đất:

- Số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh);
- Số 45 Ngô Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh).

Số tiền này được hạch toán theo các căn cứ:

- Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 (Kiểm toán Nhà nước yêu cầu ghi tăng phải thu khác để chờ làm rõ trách nhiệm giữa các bên tham gia góp vốn về nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	9.218.643.735
- Thông báo của cơ quan Thuế về tiền thuê đất phát sinh sau năm tài chính 2020	19.911.042.953
	29.129.686.688

Trong quá trình quản lý, sử dụng các khu đất này, Tổng Công ty đã ký Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 với Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy để triển khai các dự án bất động sản tại các vị trí kể trên (Chi tiết tại thuyết minh số 34).

Từ sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty quyết định phân loại lại khoản chi phí này từ khoản mục "Phải thu khác" sang khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm	**1.322.727.273**	**1.322.727.273**	-	-
- Ô tô 4 chỗ TOYOTA	1.322.727.273	1.322.727.273	-	-
	1.322.727.273	**1.322.727.273**	-	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**98.953.809.103**	**12.578.790.034**	**18.872.623.561**	**11.941.087.198**	**442.128.772**	**142.788.438.668**
- Mua trong kỳ	-	-	-	228.412.353	-	228.412.353
- Thanh lý, nhượng bán	(371.977.000)	(1.408.550.219)	-	-	(51.737.172)	(1.832.264.391)
Số dư cuối kỳ	**98.581.832.103**	**11.170.239.815**	**18.872.623.561**	**12.169.499.551**	**390.391.600**	**141.184.586.630**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**81.568.207.185**	**10.329.318.364**	**15.835.990.835**	**11.320.120.581**	**436.628.772**	**119.490.265.737**
- Khấu hao trong kỳ	1.250.154.460	302.813.736	253.052.728	193.359.144	3.300.000	2.002.680.068
- Thanh lý, nhượng bán	(371.977.000)	(1.408.550.219)	-	-	(51.737.172)	(1.832.264.391)
Số dư cuối kỳ	**82.446.384.645**	**9.223.581.881**	**16.089.043.563**	**11.513.479.725**	**388.191.600**	**119.660.681.414**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.385.601.918	2.249.471.670	3.036.632.726	620.966.617	5.500.000	23.298.172.931
Tại ngày cuối kỳ	**16.135.447.458**	**1.946.657.934**	**2.783.579.998**	**656.019.826**	**2.200.000**	**21.523.905.216**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND
- Nhà văn phòng 56 Thủ Khoa Huân	Hoạt động bình thường	22.836.240.000	17.224.574.936	5.611.665.064
- Nhà điều hành ngành Thép	Hoạt động bình thường	19.046.438.794	18.345.265.865	701.172.929
- Nhà cửa khách sạn	Hoạt động bình thường	27.174.500.000	18.849.158.786	8.325.341.214
- Các tài sản khác	Hoạt động bình thường	72.127.407.836	65.241.681.827	6.885.726.009
		141.184.586.630	**119.660.681.414**	**21.523.905.216**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng	Nguyên giá	Giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý
		VND	VND
- Đường ray, cầu trục 5 tấn (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	Thanh lý	411.000.000	-
- Cân 60 tấn (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	Thanh lý	371.977.000	-
- Đường dây, trạm biến áp 3P 160KVA-22/0.4KV (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	Thanh lý	261.745.603	-
- Hệ thống cổng trục (kho 303 Lê Hồng Phong, Nha Trang)	Thanh lý	500.080.616	-
- Máy phát điện CUMMINS 50KVA (Kho 303 Lê Hồng Phong, Nha Trang)	Thanh lý	235.724.000	-
- Các tài sản khác	Thanh lý	51.737.172	-
		1.832.264.391	**-**

Thông tin khác:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 55.785.855.133 VND (tại 01/01/2026: 56.839.632.615 VND).

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**757.247.039.103**	**16.343.189.435**	**773.590.228.538**
Số dư cuối kỳ	**757.247.039.103**	**16.343.189.435**	**773.590.228.538**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**10.019.855.890**	**12.533.320.218**	**22.553.176.108**
- Khấu hao trong kỳ	336.639.120	1.909.507.139	2.246.146.259
Số dư cuối kỳ	**10.356.495.010**	**14.442.827.357**	**24.799.322.367**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	747.227.183.213	3.809.869.217	751.037.052.430
Tại ngày cuối kỳ	**746.890.544.093**	**1.900.362.078**	**748.790.906.171**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026: 8.043.362.840 VND (tại ngày 01/01/2026: 4.121.362.840 VND).

(*) Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, bao gồm:

- ***03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:***

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
		VND	
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (nay là phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh) (1)	109.834.560.000	Đã bị thu hồi
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (nay là phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng) (2)	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu, nay là phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh) (3)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		153.391.510.000	

(1) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty rằng chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(2) Lô đất tại số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng hiện cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê với thời hạn 5 năm kể từ ngày 05/11/2025.

(3) Thông tin liên quan đến lô đất tại số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu:

Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m2 (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu), hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m2, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m2 nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND và đang chờ hướng dẫn khi quyết toán cổ phần hóa. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND đã được Tổng Công ty phân bổ vào chi phí trong năm tài chính 2021.

- ***07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:***

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất
		VND
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (nay là phường Đống Đa, thành phố Hà Nội) (4)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (nay là phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội) (4)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh) (4)	153.176.562.000
4	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh) (5)	75.901.457.401
5	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh)	85.738.620.000
6	Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh) (6)	39.275.400.000
7	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội) (7)	54.465.813.727
		603.855.529.103

(*) Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

(4) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(5) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

(6) Khu đất gồm 6.545,9 m2 đất ngoài lộ giới và 1.594,6 m2 trong lộ giới. Ngày 31 tháng 07 năm 2024, UBND thành phố Thủ Đức đã có thông báo số 1825/TB-UBND và ngày 30 tháng 10 năm 2025, UBND phường Phước Long đã có quyết định số 1329/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.594,6 m2, là một phần thửa đất số 110 - số tờ 12, tại đường 147, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức. Đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cấp có thẩm quyền để làm rõ phần diện tích thu hồi và phương án bồi thường liên quan.

(7) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, đã nộp tiền sử dụng đất và được giao đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty là nhà cửa, vật kiến trúc với mục đích sử dụng để cho thuê. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026 lần lượt là 29.492.046.684 VND và 21.437.055.123 VND (Tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 45.327.359.252 VND và 35.843.043.537 VND). Khấu hao trong kỳ là 418.281.711 VND. Trong kỳ, Tổng công ty đã thực hiện thanh lý một số hạng mục bất động sản đầu tư với tổng nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm thanh lý lần lượt là 15.835.312.568 VND và 14.824.270.125 VND.

Các Bất động sản đầu tư tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Kho chứa thép: Nền móng & khung kèo (Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Bến Lức, Long An)	7.455.903.081	5.095.213.299	2.360.689.782
Tài sản trên mặt đất tại kho Bình Tân (17 Tô Hiệu, Nha Trang, Khánh Hòa) - Nhà kho lớn	5.195.672.727	5.195.672.727	-
Nhà văn phòng, cột cờ, hệ thống cấp thoát nước (khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Bến Lức, Long An)	4.377.670.646	1.227.609.221	3.150.061.425
Đường nội bộ và hệ thống cấp thoát nước tổng thể (khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Bến Lức Long An)	4.227.487.002	2.855.949.427	1.371.537.575
Các tài sản khác	8.235.313.228	7.062.610.450	1.172.702.778
	29.492.046.684	**21.437.055.123**	**8.054.991.561**

Các Bất động sản đầu tư đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Chi phí thanh lý
	VND	VND	VND
Phân xưởng cơ khí 1 (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	4.217.563.637	4.217.563.637	-
Nhà xưởng sản xuất phụ (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	2.510.454.545	2.510.454.545	-
Nhà văn phòng khu B (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	1.773.090.909	1.773.090.909	-
Các tài sản khác	7.334.203.477	6.323.161.034	1.011.042.443
	15.835.312.568	**14.824.270.125**	**1.011.042.443**

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 9.046.640.400 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	***294.000.000.000***	***530.000.000.000***	***744.000.000.000***	***80.000.000.000***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	150.000.000.000	298.000.000.000	448.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	100.000.000.000	232.000.000.000	252.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	44.000.000.000		44.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	***839.451.800***	***1.369.600***	***38.056.600***	***802.764.800***
- Trái phiếu thường	839.451.800	1.369.600	38.056.600	802.764.800
	294.839.451.800	**530.001.369.600**	**744.038.056.600**	**80.802.764.800**
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn	839.451.800	1.369.600	38.056.600	802.764.800
- *Trái phiếu thường*	839.451.800	1.369.600	38.056.600	802.764.800
	839.451.800	**1.369.600**	**38.056.600**	**802.764.800**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(839.451.800)	(1.369.600)	(38.056.600)	(802.764.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-			-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

TT	Tên ngân hàng/Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn cấp hạn mức	Mục đích vay	Lãi suất	Dư nợ tại ngày 30/06/2026	Hình thức đảm bảo (i)
2	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ngọc Khánh**						
-	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 641/2025/HĐCVHM/NHCT124-VNSTEEL ngày 30/06/2025	500.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	80.000.000.000	Quyền đòi nợ/các khoản phải thu hình thành từ nguồn vốn vay ngắn hạn
	Tổng	**500.000.000.000**				**80.000.000.000**	

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết cho các khoản trái phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

- Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động đầu tư từ cán bộ công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Gia Công và Dịch vụ thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam.
- Thời hạn Trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997), lãi suất trái phiếu được xác định hằng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh.
- Giá trị trái phiếu tại thời điểm 30/06/2026 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 464.000.000 VND và 12.800 USD (tương đương 338.764.800 VND).
- Trái phiếu đầu tư vào Công ty Gia Công và Dịch vụ thép Sài Gòn có thời hạn thanh toán là ngày 01/12/2022, Trái phiếu đầu tư vào Công ty Tôn Phương Nam có thời hạn thanh toán là ngày 01/06/2021, Tổng công ty đã thông báo nhiều lần đến các trái chủ. Thời điểm trái phiếu đáo hạn do các trái chủ chưa hoàn thành các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty nên Tổng Công ty chưa thể thanh toán số dư trái phiếu nói trên. Tại thời điểm 30/06/2026 các trái chủ đang hoàn thiện các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác	***3.346.537.730***	***4.617.370.670***
- Sunagro International	857.007.222	857.007.222
- Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000
- Carfip Commercial Services Ltd	306.821.806	306.821.806
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000
- Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	-	1.987.198.056
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - Xí Nghiệp ô tô TOYOTA - Bến Thành	860.475.048	-
- Các đối tượng khác	644.998.654	789.108.586
	3.346.537.730	**4.617.370.670**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác	***161.350.266***	***687.570.408***
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gỗ Khải Hoàn	100.506.956	100.506.956
- Công ty TNHH Đàm Nguyên	-	530.000.000
- Các đối tượng khác	60.843.310	57.063.452
	161.350.266	**687.570.408**

17 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả cổ tức	361.018.494	358.996.500
	361.018.494	**358.996.500**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Thuế giá trị gia tăng	-	2.135.093	81.086.312	64.392.089	-	18.829.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.054.363.283	1.163.221.352	2.759.839.630	542.254.995	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	184.505.458	-	8.817.427.054	7.409.584.696	-	1.223.336.900
Các loại thuế khác	29.709.925	-	-	-	29.709.925	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	109.897.931.741	-	-	-	109.897.931.741
	10.227.669.460	**110.954.430.117**	**10.061.734.718**	**10.233.816.415**	**10.585.418.997**	**111.140.097.957**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	101.260.274	320.701.370
Chi phí phải trả khác	1.056.745.455	1.772.269.078
	1.158.005.729	**2.092.970.448**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	235.611.701	582.073.328
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	367.080.000	556.680.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.481.493.121	128.477.689.262
- *Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê* (1)	*45.086.804.761*	*45.086.804.761*
- *Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam*	*6.492.310.000*	*6.492.310.000*
- *Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh*	*6.093.081.044*	*6.093.081.044*
- *Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn*	*3.580.705.710*	*3.580.705.710*
- *Quỹ xã hội từ thiện*	*913.996.131*	*1.699.585.580*
- *Công ty Cổ phần kim khí thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL* (2)	*2.298.134.298*	*2.438.134.298*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC* (2)	*2.298.134.298*	*2.438.134.298*
- *Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây* (2)	*459.626.860*	*487.626.860*
- *Lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất* (3)	*55.708.768.417*	*54.587.328.102*
- *Các khoản phải trả, phải nộp khác*	*5.549.931.602*	*5.573.978.609*
	129.084.184.822	**129.616.442.590**

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả ngắn hạn khác:

(1) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" phần chênh lệch với số tiền 45.086.804.761 VND.

(2) Đối ứng khoản cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

(3) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 và các kỳ tiếp theo (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.324.160.000	1.134.560.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (1)	*549.389.715.376*	549.389.715.376
	550.713.875.376	**550.524.275.376**

(1) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong 07 lô đất trình bày tại thuyết minh 11, lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là số 120 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội) đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, 06 lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL *(Đối ứng khoản phải thu về tái bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07)*	2.298.134.298	2.438.134.298
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất *(Đối ứng khoản phải thu về tái bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07)*	55.708.768.417	54.587.328.102
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	23.194.435	23.194.435
- Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
	70.615.488.194	**69.634.047.879**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**6.780.000.000.000**	**338.586.210.038**	**201.111.937.885**	**7.319.698.147.923**
Lãi trong kỳ trước	-	-	120.961.353.806	120.961.353.806
Phân phối lợi nhuận	-	65.300.000.000	(74.150.000.000)	(8.850.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**6.780.000.000.000**	**403.886.210.038**	**247.923.291.691**	**7.431.809.501.729**
Số dư đầu kỳ này	**6.780.000.000.000**	**403.886.210.038**	**299.518.495.455**	**7.483.404.705.493**
Lãi trong kỳ này	-	-	261.263.143.205	261.263.143.205
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	67.570.000.000	(67.570.000.000)	-
Số dư cuối kỳ này	**6.780.000.000.000**	**471.456.210.038**	**493.211.638.660**	**7.744.667.848.698**

(*) Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 58/NQ-VNS ngày 28/04/2026.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	6.780.000.000.000	**100,00**	**6.780.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng 2026	6 tháng 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	508.315.940.000
- **Vốn góp cuối kỳ**	**6.780.000.000.000**	**508.315.940.000**

	6 tháng 2026	6 tháng 2025
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	358.996.500	426.256.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	67.260.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	-	*67.260.000*
- **Số dư cuối kỳ**	**358.996.500**	**358.996.500**

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	219.928.644
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*678.000.000*	*678.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*678.000.000*	*678.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	471.456.210.038	403.886.210.038
	471.456.210.038	**403.886.210.038**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm đối với một số lô đất hiện đang sử dụng, trong đó có một số lô đất đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước và một số lô đất chưa ký hợp đồng thuê đất. Thông tin cụ thể như sau:

TT	Vị trí lô đất	Diện tích (m^2)	Thời hạn thuê
1	Lô đất tại 1146 Võ Văn Kiệt (trước kia là số 221 Trần Văn Kiều), phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Tiên, thành phố Hồ Chí Minh)	271,4	Đến 18/04/2061
2	Lô đất tại 337 Hồng Bàng (An Dương Vương), phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh)	120,7	Đến 24/11/2059
3	Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu (nay là phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh)	3.602,1	Đến 29/12/2045
4	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (nay là phường Đống Đa, thành phố Hà Nội)	1.338,0	Chưa ký lại hợp đồng thuê đất
5	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (nay là phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội)	1.000,0	Chưa ký hợp đồng thuê đất
6	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh)	1.083,5	Đến 23/11/2056
7	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh)	7.978,1	Chưa ký hợp đồng thuê đất
8	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh)	2.106,6	Chưa ký hợp đồng thuê đất
9	Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh)	6.545,9	Chưa ký hợp đồng thuê đất

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	274.501,01	296.908,12

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng 2026	6 tháng 2025
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	780.396.417.908	783.529.829.872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.071.563.815	7.769.029.680
	788.467.981.723	**791.298.859.552**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**782.813.175.048**	**785.066.001.155**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng 2026	6 tháng 2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	779.677.773.284	782.934.734.464
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.917.639.274	1.944.150.729
	781.595.412.558	**784.878.885.193**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng 2026	6 tháng 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.181.190.690	20.376.474.663
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	279.394.982.627	149.247.829.870
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	141.888.059	1.529.340
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	150.475.371
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	8.953.714.473	3.886.089.680
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	391.948.755
	307.671.775.849	**174.054.347.679**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**288.348.697.100**	**153.133.919.550**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng 2026	6 tháng 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	6.077.687.671	14.674.569.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	118.581.528	
Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(7.002.793.543)	(150.626.247)
Chi phí tài chính khác	351.831.219	275.992.019
	(454.693.125)	**14.799.934.818**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng 2026	6 tháng 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	528.466.275	581.076.938
Chi phí nhân công	31.022.538.054	24.807.322.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.561.504.493	3.504.898.959
Thuế, phí và lệ phí	4.823.277.872	5.199.238.832
Chi phí dự phòng	(5.161.687.445)	(2.029.711.610)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.182.124.096	10.123.499.211
Chi phí khác bằng tiền	10.144.331.771	7.192.979.788
	53.100.555.116	**49.379.304.811**

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng 2026 VND	6 tháng 2025 VND
Thu nhập từ chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	-	4.684.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	645.454.546	-
Các khoản khác	70.000.000	70.000.000
	715.454.546	**4.754.000.000**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng 2026 VND	6 tháng 2025 VND
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư thanh lý	1.011.042.443	-
Các khoản bị phạt	-	15.122.691
Các khoản khác	339.751.921	72.605.912
	1.350.794.364	**87.728.603**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng 2026 VND	6 tháng 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	261.263.143.205	120.961.353.806
Các khoản điều chỉnh tăng	529.601.305	201.070.478
- *Chi phí không hợp lệ*	*529.601.305*	*201.070.478*
Các khoản điều chỉnh giảm	(279.394.982.627)	(149.247.829.870)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(279.394.982.627)*	*(149.247.829.870)*
Thu nhập tính thuế TNDN	(17.602.238.117)	(28.085.405.586)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(10.013.454.077)**	**(10.013.454.077)**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng 2026 VND	6 tháng 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	806.371.317	858.881.286
Chi phí nhân công	31.725.782.390	25.548.971.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.951.736.591	4.327.117.933
Chi phí dự phòng	(5.161.687.445)	(2.029.711.610)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.295.397.408	11.054.986.852
Chi phí khác bằng tiền	15.025.161.802	11.563.209.784
	54.642.762.063	**51.323.455.540**

32 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 và đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình cơ quan có thẩm quyền xem xét theo quy định. Trong quá trình thực hiện, các cơ quan quản lý nhà nước đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn xử lý các tồn tại liên quan đến đất đai, giá trị lợi thế vị trí địa lý, nghĩa vụ tài chính và các nội dung phát sinh khi quyết toán cổ phần hóa.

Theo các hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất theo dõi tại Công ty mẹ với số tiền 200.382 triệu đồng vào chi phí năm 2021 theo quy định và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Đối với một số khoản liên quan đến lợi thế vị trí địa lý và quyền sử dụng đất tại các đơn vị thành viên hoặc các khu đất đã có quyết định thu hồi của cơ quan địa phương, Tổng Công ty tiếp tục theo dõi trên sổ kế toán và chờ hướng dẫn xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

Tổng Công ty đã thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo yêu cầu của Bộ Công Thương; đồng thời đã trình hồ sơ quyết toán và thường xuyên báo cáo, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Sau Kết luận thanh tra số 1538/KL-TTCP ngày 07/7/2023 của Thanh tra Chính phủ, Tổng Công ty đã triển khai thực hiện các nội dung liên quan và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty vẫn đang được Bộ Công Thương và các cơ quan nhà nước có liên quan xem xét, xử lý theo thẩm quyền. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng có thể được điều chỉnh sau khi hồ sơ quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt chính thức

33 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.

2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND (chi tiết tại thuyết minh số 07).

3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ VND của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

34 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy ("VNS - Quang Huy") để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

   - Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
   - Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
   - Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

   Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

   VNS - Quang Huy được thành lập vào ngày 29/05/2009. Từ năm 2014, Tổng Công ty đã tạm giao khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất 19/20 Tự Quyết") cho VNS - Quang Huy để thực hiện việc trông coi, bảo vệ trong thời gian hoàn tất các thủ tục chuẩn bị đầu tư của dự án.

   Ngày 16/11/2022, do không thể tiếp tục thực hiện Dự án theo chính sách mới của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 360/QĐ-TTg và để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai đối với khu đất theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Tổng Công ty gửi công văn số 1290/VNS-KTĐT đến VNS - Quang Huy để yêu cầu VNS - Quang Huy bàn giao lại Khu đất 19/20 Tự Quyết trước ngày 31/12/2022.

   Từ năm 2023 đến nay, Tổng Công ty cũng đã gửi một số công văn đến An Huy để yêu cầu phối hợp trong việc chấm dứt thỏa thuận hợp tác đầu tư do Tổng Công ty xác định việc hợp tác đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản của Tổng công ty là không phù hợp với quy định theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 nhưng An Huy chưa thực hiện thủ tục thanh lý thỏa thuận hợp tác đầu tư với Tổng Công ty và VNS - Quang Huy chưa bàn giao lại khu đất 19/20 Tự Quyết cho Tổng Công ty.

   Ngày 04/08/2025, Tổng Công ty đã nộp đơn khởi kiện An Huy và VNS - Quang Huy tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Ngày 08/12/2025, VIAC gửi thông báo về việc đã thành lập Hội đồng trọng tài giải quyết vụ tranh chấp. Ngày 23/04/2026 Hội đồng trọng tài thuộc VIAC đã ra Phán quyết, trong đó chấp thuận yêu cầu của Tổng Công ty về việc chấm dứt Thỏa thuận Hợp tác đầu tư và Phụ lục, tuyên bố chấm dứt hiệu lực đối với Thỏa thuận hợp tác đầu tư ký ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận Hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTDT ký ngày 29/06/2015 giữa Tổng Công ty và An Huy; chấp nhận yêu cầu về bàn giao lại khu đất của Tổng Công ty, buộc VNS – Quang Huy phải bàn giao lại khu đất 19/20 Tự Quyết cho Tổng Công ty. Ngày 22/05/2026, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội nhận được Đơn yêu cầu hủy Phát quyết trọng tài nói trên của bên yêu cầu hủy là VNS – Quang Huy. Đến ngày lập báo cáo này, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đang tiến hành các công việc tiếp theo để xem xét Đơn yêu cầu hủy này.

2. Việc triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Thép Việt Nam CTCP tiếp tục được thực hiện theo quyết định số 113/QĐ-VNS ngày 25/4/2024 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu của Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn đến năm 2025. Theo văn bản số 21/ĐTKDV-KHTH ngày 07/01/2025 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), Tổng Công ty tạm dừng việc bán vốn của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp có vốn góp trong thời gian SCIC tiến hành rà soát tình hình, tiến độ, kết quả thực hiện Đề án cơ cấu lại VNSTEEL giai đoạn đến năm 2025. Tuy nhiên, trong năm 2025 Công ty cổ phần Thép Vicasa – Vnsteel (Vicasa) phải thực hiện đóng cửa nhà máy và di dời theo thông báo của địa phương. Để bảo toàn vốn đã đầu tư của VNS tại Vicasa, Tổng công ty đã được SCIC chấp thuận cho thoái vốn của VNS đã đầu tư tại Vicasa và đã thành công thoái toàn bộ vốn tại Vicasa. Đề án Tái cơ cấu sẽ được tiếp tục thực hiện và được VNS xây dựng tại Chiến lược phát triển Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 đang được Tổng công ty trình cấp thẩm quyền tại CV số 01/BC-DDV ngày 5/1/2026 ý kiến về nội dung cuộc họp Hội đồng quản trị VNS về việc phê duyệt chiến lược phát triển Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035

4. Ngày 06/01/2026, Tổng Công ty đã gửi Thông báo số 15/TB-VNS tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc Tổng Công ty có thể không còn đáp ứng một trong các điều kiện để duy trì tư cách công ty đại chúng theo quy định. Theo văn bản số 1474/UBCK-GSĐC ngày 24/02/2026 của UBCKNN, các doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần đang niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán chưa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng về cơ cấu cổ đông theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 không bị hủy tư cách công ty đại chúng trong thời gian thực hiện kế hoạch cơ cấu lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tổng Công ty cam kết tiếp tục theo dõi, cập nhật tình hình và thực hiện báo cáo đầy đủ, đúng tiến độ đến UBCKNN, đồng thời, tiếp tục thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công ty đại chúng theo quy định của pháp luật cho đến thời điểm UBCKNN ban hành thông báo hủy tư cách công ty đại chúng của Tổng Công ty, nếu có, theo quy định của Luật Chứng

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 07/07/2026, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 09/HĐCN/VNS-TĐ về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung cho Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến kim loại Thủ đô với giá chuyển nhượng là 1.048.680.000.000 VND. Giao dịch chuyển nhượng đã hoàn tất vào ngày 13/07/2026.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Công ty con
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Công ty con, đã chuyển nhượng khoản đầu tư ngày 23/10/2025
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Vinausteel	Công ty TNHH MTV Vinausteel - công ty con trở thành công ty liên kết từ ngày 25/08/2025
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết, chuyển thành Công ty con từ tháng 05/2025
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần RedstarCera	Công ty liên kết
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng 2026 VND	6 tháng 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**782.889.753.138**	**785.066.001.155**
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	780.408.255.550	783.529.829.872
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	32.412.037	340.712.959
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC-VNSTEEL	-	78.088.844
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	64.800.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	24.013.855
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	24.000.000	24.000.000
- Công ty TNHH Nippovina	846.000.000	846.000.000
- Công ty Tôn Phương Nam	21.450.000	158.555.625
- Công ty CP Cơ khí Luyện Kim	3.407.407	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.476.139.300	-
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế-VNSTEEL	78.088.844	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	**113.125.000**
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL		113.125.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**279.394.982.627**	**149.247.829.870**
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	12.158.192.800	12.158.192.800
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	36.478.950.000	14.591.580.000
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	-	7.609.808.000
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	38.250.000.000	11.475.000.000
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	-	20.632.833.226
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	8.818.320.000	8.400.000.000
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	75.985.123.882	74.380.415.844
- Công ty Cổ phần Vinausteel	100.094.587.945	-
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	7.609.808.000	-
Doanh thu lãi chậm trả	**8.953.714.473**	**3.886.089.680**
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	8.953.714.473	3.886.089.680

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu trình bày, phân loại lại theo Thông tư 99			Thay đổi
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	
	a) Bảng cân đối kế toán			**a) Báo cáo tình hình tài chính**		
	TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**548.474.779.866**	**110**	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**551.069.390.825**	**Trình bày lại**
112	2. Các khoản tương đương tiền	456.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	458.594.610.959	Trình bày lại
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**335.000.000.000**	**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**338.393.112.328**	**Trình bày lại**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	335.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	338.393.112.328	Trình bày lại, đổi tên
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**235.331.232.561**	**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**229.343.509.274**	**Trình bày lại**
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	147.877.921.534	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	141.890.198.247	Trình bày lại
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(85.098.468.541)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(85.098.468.541)	Thay đổi mã số
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**49.062.998.352**	**160**	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**	**49.062.998.352**	**Thay đổi mã số**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	303.384.343	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	303.384.343	Thay đổi mã số, tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	38.531.944.549	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	38.531.944.549	Thay đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10.227.669.460	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10.227.669.460	Thay đổi mã số
216	1. Phải thu dài hạn khác	100.000.000	215	1. Phải thu dài hạn khác	100.000.000	Thay đổi mã số
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**25.116.108.838**	**250**	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**25.116.108.838**	**Thay đổi mã số**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	25.116.108.838	251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài l	25.116.108.838	Thay đổi mã số

250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**6.635.918.030.356**	**260**	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	**6.635.918.030.356**	**Thay đổi mã số**
251	1. Đầu tư vào công ty con	4.795.133.139.561	261	Đầu tư vào công ty con	4.795.133.139.561	Thay đổi mã số
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.756.386.694.544	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.756.386.694.544	Thay đổi mã số
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	379.649.741.580	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	379.649.741.580	Thay đổi mã số
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.295.251.545.329)	264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dà	(1.295.251.545.329)	Thay đổi mã số
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	**16.705.357.797**	**270**	**VII. Tài sản dài hạn khác**	**16.705.357.797**	**Thay đổi mã số**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16.705.357.797	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	16.705.357.797	Thay đổi mã số, tên
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	358.996.500	Bổ sung chỉ tiêu
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	110.954.430.117	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	110.954.430.117	Thay đổi mã số, tên
314	4. Phải trả người lao động	22.371.655.550	315	5. Phải trả người lao động	22.371.655.550	Thay đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.092.970.448	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.092.970.448	Thay đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	140.000.000	319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	140.000.000	Thay đổi mã số, tên
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	129.975.439.090	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	129.616.442.590	Trình bày lại
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	294.839.451.800	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	294.839.451.800	Thay đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.152.243.686	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.152.243.686	Thay đổi mã số
337	1. Phải trả dài hạn khác	550.524.275.376	338	1. Phải trả dài hạn khác	550.524.275.376	Thay đổi mã số
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**7.483.404.705.493**				Bỏ chỉ tiêu
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	299.518.495.455	420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	299.518.495.455	Thay đổi mã số
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*164.364.430.922*	*420a*	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	164.364.430.922	Thay đổi mã số
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*135.154.064.533*	*420b*	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	135.154.064.533	Thay đổi mã số
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	174.054.347.679	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	174.054.347.679	Thay đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	14.799.934.818	23	6. Chi phí tài chính	14.799.934.818	Thay đổi mã số
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*14.674.569.046*	*24*	*- Trong đó: Chi phí đi vay*	*14.674.569.046*	Thay đổi mã số

	c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(169.624.304.313)	05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(169.624.304.313)	Thay đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	14.674.569.046	06	- Chi phí đi vay	14.674.569.046	Thay đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	364.965.649	12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	364.965.649	Thay đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(14.843.505.862)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(14.843.505.862)	Thay đổi tên

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Viết Liêm
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0100100047 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM CTCP
P. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026